TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/DS-ST
Ngày 21-3-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Bích Ngọc

2. Ông Hứa Hoàng Thảo

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2022/TLST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2022 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị T: Ông Trần Văn H, sinh năm 1955; nơi cư trú: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 24/4/2017);

2. Bị đơn: Bà Võ Thị B, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Võ Thị B: Luật sư Lôi Phương H1, sinh năm 2000; địa chỉ: Số F, tổ A, khóm G, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (Hợp đồng ủy quyền ngày 29/02/2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang. Trụ sở: khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang;

3.2. Bà Lê Thị M, sinh năm 1948; nơi cư trú: Tổ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Lê Thị M: Ông Trần Văn H, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy ủy quyền ngày 24/4/2017;

3.3. Ông Võ Văn S, sinh năm 1954;

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Võ Văn S: Bà Võ Thị B, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang;

3.4. Ông Trần Văn K, sinh năm 1969;

3.5. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969;

3.6. Bà Huỳnh Thị Y, sinh năm 1969;

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Y: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969, nơi cư trú: Tổ A, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang

3.7. Ông Nguyễn Văn Thanh B1, sinh năm 1971;

3.8. Anh Nguyễn Văn Chí L1, sinh năm 1998;

3.9. Bà Phạm Thị B2, sinh năm 1976;

3.10. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1967;

3.11. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1995;

Cùng nơi cư trú: Tổ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.12. Ông Lê Thanh D, sinh năm 1988;

3.13. Bà Võ Thị C1, sinh năm 1972;

Cùng nơi cư trú: Tổ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.14. Chị Lê Thị Kim T1, sinh năm 1989; nơi cư trú: Số D, Huỳnh Tấn P, khu phố B, phường B, quận G, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3.15. Anh Võ Trọng N, sinh năm 1995; nơi cư trú: Số D, Huỳnh Tấn P, khu phố B, tổ F, phường B, quận G, Thành Phố Hồ Chí Minh.

(Bà B, anh H1, ông H, ông L có mặt; UBND thị xã T, các đương sự còn lại có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Trước đây ông Trần Kim H2, sinh năm 1928 với bà Võ Thị T2, sinh năm 1930 là vợ chồng có sinh được 03 người con là ông Võ Văn S, sinh năm 1954; Ông Trần Văn K, sinh năm 1959 và bà Võ Thị B, sinh năm 1964. Bà Võ Thị T2

bệnh chết năm 1989, vào năm 1990 ông Trần Kim H2 về sống chung với bà Lê Thị M và sinh chị Trần Thị T. Ông H2 bệnh chết năm 2002, không để lại di chúc.

Lúc sống chung, ông H2, bà M có tạo lập tài sản chung: nhà và diện tích 672,1m^2 mà ông Trần Kim H2 đứng tên QSDĐ00694/QSDĐ/LD cấp ngày 10/9/2002.

Yêu cầu xác định quyền sử dụng đất giữa ông H2 với bà M mỗi người 50% trong tổng diện tích 672,1m^2. Diện tích 50% của bà M thì bà M hưởng, 50% diện tích đất của ông H2 chia đều ra 05 phần bằng nhau gồm: Bà M, chị T, bà B, ông S và ông K.

Bị đơn bà Võ Thị B trình bày: Nguồn gốc đất là của ông Trần Kim H2 sang nhượng lại của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Trần Thị T3 vào ngày 19/9/1989 (ông N1, bà T3 đều đã chết) diện tích đất ngang 13,22m, chiều dài 86,17m; giá chuyển nhượng 1.500.000 đồng. Trong đó có khu mộ ông bà, cha, mẹ của bà B với diện tích ngang 13,2m, dài 28m, đất của ông bà để lại. Đến năm 1990, cha bà là ông H2 mới chung sống với bà M và sinh được chị Trần Thị T. Nay, bà B đồng ý chia diện tích đất 672,1m^2 do ông Trần Kim H2 đứng tên quyền sử dụng đất thành 04 phần bằng nhau gồm: Bà B, ông K, ông S và chị T nhưng phải trừ đi diện tích đất mồ mả. Bà B không đồng ý theo yêu cầu bà M là xác định công sức đóng góp của bà M với khối tài sản diện tích đất 672,1m^2 do ông H2 đứng tên.

Ngoài ra, bà B có đơn đề ngày 18/8/2017, yêu cầu đưa ông Nguyễn Văn L với bà Huỳnh Thị Y vào tham gia tố tụng và yêu cầu ông L với bà Y trả lại diện tích đất tổng cộng 57,5m^2 (thể hiện tại thửa tạm 5 (15m^2), thửa tạm 6 (42,5m^2) là lối đi chung mà hiện ông L với bà Y đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Ông Trần Văn H là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị M trình bày: Bà M với ông H2 có tạo lập được một khối tài sản chung là 01 căn nhà sàn kết cấu: Ngang 3m, dài 6m, nhà sàn nóng đá, vách cây tạp, mái lợp thiết, khung gỗ tạp cất trên diện tích đất ông bà tạo lập được là 1.313m^2 và 2.000m^2 đất nông nghiệp (2.000m^2 đất nông nghiệp bà B đã kê khai và đứng tên). Đối với diện tích 1.313m^2, bà M với ông H2 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S1, bà Liêu Thị N2 diện tích đất 280,24m^2 và ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Y diện tích đất 132,8m^2. Phần đất còn lại có diện tích 672,1m^2, đất này được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00694/QSDĐ/LD cấp ngày 10/9/2002 cho ông Trần Kim H2 đứng tên. Bà M yêu cầu xác định quyền sử dụng đất giữa ông H2 với bà M mỗi người 50% trong tổng diện tích 672,1m^2 mà ông Trần Kim H2 đứng tên QSDĐ. Diện tích 50% của bà M thì bà M hưởng, 50% diện tích đất của ông H2 chia đều ra 05 phần bằng nhau gồm: Bà M, chị T, bà B, ông S và ông K. Đất này chưa phân chia và cũng không lập di chúc để lại cho ai.

Ông Võ Văn S trình bày: Năm 1990, cha ông Trần Kim H2 sống chấp nối với bà Lê Thị M, hai người không đăng ký kết hôn và có 01 con chung Trần Thị T.

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha ông nhận chuyển nhượng của ông Út N3 và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ đó cho đến nay. Ngày 28/2/2000, cha ông và bà Lê Thị M lập văn bản "sang nhượng đất nền nhà" ngang 12,4m, dài 22,6m cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S1 và bà Liêu Thị N2 với giá 1,5 lượng vàng 24 kara. Trước đó, cha ông có chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn L (con riêng của bà M) diện tích bao nhiêu thì ông không biết. Phần đất còn lại hiện nay, do cha ông đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với di sản của ông Trần Kim H2 để lại thì ông đồng ý chia thừa kế thành 04 kỷ phần bằng nhau cho Võ Văn S, Trần Văn K, Võ Thị B và Trần Thị T sau khi trừ phần mồ mã và diện tích đất làm phủ thờ. Không đồng ý theo yêu cầu của bà M về việc xác định công sức đóng góp đối với diện tích đất là 672,1m^2.

Ông Trần Văn K trình bày: Ông K xác định đất tranh chấp là của ông Trần Kim H2 (cha ông K) để lại diện tích 672,1m^2, về quan hệ gia đình cũng như nguồn gốc đất ông K thống nhất ý kiến trình bày của bà Võ Thị B. Trong phần đất này, ông K thống nhất chia thành 05 phần bằng nhau, trong đó ông K xin hưởng 01 phần trong 05 người được thừa hưởng gồm (ông S, ông K, bà B, cô T và bà M). Việc chia bằng tiền hay hiện vật do Tòa án quyết định. Ông K đồng ý theo yêu cầu của bà M về xác định công sức đóng góp của bà M đối với di sản trên. Đối với lối đi chung đang tranh chấp hiện nay giữa bà B và ông L thì ông K không có ý kiến mà vẫn giữ nguyên hiện trạng như hiện nay.

Ông Nguyễn Văn L trình bày: Vào năm 1992, bà M làm ăn bị thua lỗ nên bà M với ông H2 có chuyển nhượng cho vợ chồng ông diện tích 132,8m^2 đất với giá 10 chỉ vàng 24k. Năm 2013, ông L, bà Y được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích đất nói trên. Về lối đi đã thể hiện trong hồ sơ cấp đất, ông không lấn nếu xác định có lấn thì ông đồng ý trả. Nay, ông không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H5216iD ngày 19/8/2009, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH17801543 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 06/02/2013 cho ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Y.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Võ Trọng N, bà Võ Thị C2, bà Lê Thị Kim T1, ông Lê Thanh D cùng gửi bản tự khai có nội dung: tự nguyện, đồng ý giao phần đất theo hộ gia đình của ông Trần Kim H2 cho bà Võ Thị B đứng tên quản lý và sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với đất; về cây và vật kiến trúc, nguyên đơn rút lại, không yêu cầu; bị đơn không đồng ý với yêu cầu nhận đất của nguyên đơn và yêu cầu hủy giấy đã cấp cho ông L, bà Y và các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

Về tuân thủ pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử; các đương sự chấp hành đúng pháp luật kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

- Chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị T về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích 672,1m^2;

- Xác định hàng thừa kế của cụ H2 gồm ông Võ Văn S, ông Trần Văn K, bà Võ Thị B, chị Trần Thị T;

- Giao cho bà Võ Thị B tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 167,2m^2;

- Bà B có nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần cho ông Võ Văn S, ông Trần Văn K, Trần Thị T, mỗi kỷ phần theo định giá ngày 07/7/2023;

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị M về yêu cầu được hưởng ½ di sản;

- Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Võ Thị B về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Y đứng tên;

- Các đương sự phải chịu án phí hưởng di sản thừa kế;

- Bị đơn bà B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M phải chịu chi phí tố tụng theo quy định;

- Bị đơn bà Võ Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M được miễn án phí sơ thẩm do thuộc người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản bị đơn yêu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên quan hệ pháp luật được xác định "Tranh chấp về thừa kế di sản; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1.2 Đất tranh chấp tọa lạc tại thị xã T và có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án thị xã T thụ lý và chuyển vụ án. Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã thụ lý nên Tòa án tỉnh tiếp tục giải quyết theo quy định pháp luật.

1.3 Ông Nguyễn Văn S1, bà Liêu Thị N2 nhận chuyển nhượng đất trước khi ông H2, bà M được công nhận. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, đã được UBND huyện T (nay thị xã T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và diện tích đất này không liên quan đến thửa đất hiện đang tranh chấp nên Tòa án không đưa ông S1, bà N2 vào tham gia tố tụng.

1.4 Bà Võ Thị B xác định không nhờ luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, mà ủy quyền cho ông Lôi Phương H1 đại diện cho bà B tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông Trần Kim H2, sinh năm 1928, bà Võ Thị T2, sinh năm 1930, ông bà sống chung từ trước năm 1953, ông bà có 03 người con ruột: Võ Văn S, sinh năm 1954; bà Võ Thị B, sinh năm 1964 và Trần Văn K, sinh năm 1969. Do ông H2 thoát ly nên ông S, bà B lấy họ Võ là họ của mẹ.

Bà Võ Thị T2, chết ngày 09/10/1989; ông H2 chết ngày 19/07/2002. Bà T2, ông H2 không để lại di chúc. Cha mẹ ruột của ông H2, bà T2 đều đã chết, ông bà cũng không có cha mẹ nuôi, con nuôi, con riêng.

Sau khi bà T2 chết, ông H2 chung sống với bà Lê Thị M, có con chung là chị Trần Thị T, sinh ngày 28/7/1991. Ông H2, bà M chung sống nhưng không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, ông H là đại diện theo ủy quyền của bà M xác nhận: ông H2, bà M chung sống từ năm 1990, lời thừa nhận này là chứng cứ.

[2.2] Về quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Kim H2 với bà Lê Thị M, ông H2 với bà M chung sống từ năm 1990 đến năm 2002, nhưng ông bà cũng không đăng ký kết hôn theo quy định nên theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 35/2000/QH11 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì ông H2, bà M không được công nhận là vợ chồng; khi ông H2 chết, bà M không được hưởng thừa kế theo pháp luật.

[2.3] Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Kim H2: ông Võ Văn S, bà Võ Thị B, Trần Văn K và chị Trần Thị T.

[2.4] Về di sản thừa kế:

Các đương sự thống nhất: Tài sản thừa kế do ông H2 để lại: nhà gắn liền diện tích 672,1m^2 do ông Trần Kim H2 đứng tên QSDĐ00694/QSDĐ/LD do UBND huyện T cấp ngày 10/9/2002.

Về nguồn gốc đất: Ông H2 mua đất từ năm 1989, bà T2 chết ngày 09/10/1989. Bà M sống chung với ông H2 từ năm 1990 nên tài sản nhà và diện tích 672,1m^2 đất mà ông Trần Kim H2 đứng tên QSDĐ00694/QSDĐ/LD được cấp ngày 10/9/2002 có nguồn gốc tạo lập từ ông Trần Kim H2 và bà Võ Thị T2 có trước khi bà M về chung sống với ông H2, nên lời trình bày của bà B, ông S đất này do ông H2, bà T2 tạo lập là có căn cứ.

[2.5] Theo Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/11/2001 do ông Trần Kim H2, bà Lê Thị M cùng kê khai thì nguồn gốc đất 807,9m^2 đất tọa lạc tại xã L, huyện T (nay phường L, thị xã T) do mua của ông Nguyễn Văn N1 năm 1998 (BL 123) đính kèm Tờ bán đất có các chữ ký tên của ông N1 và các thành viên gia đình ông N1.

Theo hồ sơ kỹ thuật khu đất duyệt ngày 29/8/2002, và UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00694 QSDĐ/ID do UBND huyện T cấp ngày 10/9/2002 cho hộ ông Trần Kim H2 có diện tích 804.90m^2, gồm 02 thửa: thửa 165 có diện tích: 87,7m^2 NTD (đất chôn mồ), và thửa 40 có diện tích 717,20m^2, trong diện tích 717,20m^2 có 300m^2 đất thổ cư và 417m^2 đất Lnk.

[2.6] Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu ban hành Văn bản số: 361/CV-TA ngày 31/12/2020 thì Công an thị xã T phúc đáp bởi Công văn số: 25/CATX-QLHC ngày 06/01/2021 (BL 135). Qua tra cứu tàng thư thì H3 của ông Trần Kim H2 có 06 nhân khẩu từ năm ngày 15/01/1977 đến ngày 30/5/2006: 1. Trần Kim H2 (chủ hộ); 2. Võ Thị T2 (vợ); 3. Võ Văn H4 (con); 4. Nguyễn Thị H5 (con dâu); 5. Võ Thị B (con); 6. Võ Thị C2 (cháu bà B).

Về hộ: Các đương sự thừa nhận không biết ông Võ Văn H4, Nguyễn Thị H5. Còn Võ Thị C1 là cháu bà Võ Thị B.

[2.7] Năm 2002, diện tích 804,9m^2 thì có 300m^2 đất thổ cư, sau khi bán 132,80m^2 đất thổ cư cho con ruột của bà M: ông Nguyễn Văn L, Huỳnh Thị Y thì diện tích đất thổ cư còn lại: 167,2m^2. Trong 167,2m^2 có nhà gắn liền với đất của ông H2 hiện do bà B đang quản lý, sử dụng có diện tích 33,4m^2.

Diện tích đất LnK: 417,2 m^2 Lnk và đất chôn mồ mã có diện tích: 87,7m^2.

Theo Giấy mua bán giữa ông N1 với ông H2, thì nguồn gốc đất là của ông bà của ông H2 nên nội dung mua bán có yêu cầu ông H2 không được mua bán và hiện trên đất có trên 20 ngôi mộ của ông bà của ông H2 nên Hội đồng xét xử không xem xét chia diện tích đất này.

Giá trị đất được định giá đối với đất thổ cư: có giá 1.859.000đ, giá đất cây lâu năm khác có giá: 159.000đ/1m^2.

[2.8] Vậy, di sản là đất thổ có diện tích: 167,2m^2; đất lâu năm khác: 417,2m^2 và căn nhà có giá trị: 29.774.000đ, trong đó bà B dùng tiền cá nhân 15.000.000đ để sửa chữa nhà được bà T đồng ý khấu trừ. Riêng, giá trị các cây dừa, mít, mãn cầu các đương sự thống nhất không yêu cầu chia. Trong các bản tự khai, hòa giải, bà B có đề cặp việc bà có trả nợ thay cho bà M, đây là quan hệ pháp luật khác, bà không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Theo đó giá trị đất thổ cư: 167,2m^2 x 1.859.000 đ = 310.824.800đ.

Nhà bà B quản lý đang thờ cụ H2: có giá trị: 29.774.000đ - 15.000.000đ = 14.774.000đ,

Đất cây lâu năm khác: 417,2 m^2 x 159.000đ= 66.334.800đ.

Tổng giá trị: 391.933.600đ.

[2.9] Xét thấy, nguồn gốc đất do ông H2, bà T2 tạo lập. Mặc dù, Giấy chứng nhận cấp cho hộ, nhưng nguồn gốc do ông H2, bà T2 nhận chuyển nhượng có trước khi bà M chung sống với ông H2, nên bà M có yêu cầu độc lập xem xét công sức đóng góp ½ vào tài sản này nhưng không cung cấp tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống trên 10 năm với ông H2, bà M cũng có đóng góp một phần công sức nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu độc lập, bà M được hưởng 01 suất thừa kế. Ông S, bà B, ông K thống nhất chia 01 phần cho chị T, ý chí này của các đương sự là không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên được xem xét chấp nhận; bà B trực tiếp trông coi, quản lý di sản và hiện đang thờ cúng ông H2, bà T2 nên dành cho bà B hưởng 01 phần. Vậy di sản trên chia 06 phần, bà B hưởng 02 phần, ông S, ông K, chị T, bà M mỗi người 01 phần.

Vậy, di sản có giá trị: 391.933.600đ : 6 = 65.322.266đ (làm tròn: 65.322.000đ).

Theo đó, bà B được hưởng 130.644.000đ, ông S, ông K, chị T, bà M mỗi người được hưởng: 65.322.000đ.

[3] Xét yêu cầu nhận đất của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy: chị T, bà M hiện đang làm việc và sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh kể từ khi cụ H2 chết đến nay; bà M, bà T không nêu các điều kiện để về sinh sống tại phần đất thừa kế, trên đất cũng đã có nhà, đất của ông L là con ruột của bà M; bà B quá trình quản lý, sử dụng bà B có sửa chữa ngôi nhà đang thờ cụ H2, cụ T2, tiếp giáp phía sau ngôi nhà thì bà B có cuốn nền, trồng mít, mãn cầu,...nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B được toàn quyền quản lý, sử dụng, đứng tên tài sản: 672,1m^2 Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00694 QSDĐ/ID do UBND huyện T cấp ngày 10/9/2002 cho hộ ông Trần Kim H2. Bà B có nghĩa vụ hoàn giá trị cho các người khác như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

Về các hộ ở nhờ và cây trồng trên đất nếu có tranh chấp thì các đương sự thỏa thuận với nhau, trường hợp không thỏa thuận được có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác theo quy định pháp luật.

Bà B có trả nợ vay thay cho bà M, nên đây là quan hệ pháp luật khác, trường hợp không thỏa thuận được thì bà B có quyền khởi kiện bà M theo quy định pháp luật.

[4] Về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông L, bà Y. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 14/8/2009, UBND xã L chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng đất 147 giữa ông Trần Văn K với ông L, bà Y không đảm bảo về chủ thể. Tuy nhiên ông L đã giao tiền, nhận đất và xây nhà kiên cố và đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H5216iD ngày 19/8/2009, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH17801543 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 06/2/2013 cho ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Y; bà B cũng như ông S, ông K thấy, biết nhưng không ai phản đối từ đó đến nay nên Hợp đồng chuyển nhượng đã hoàn thành và có giá trị pháp lý.

[5] Xét, yêu cầu về hủy giấy chứng nhận đã cấp cho ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Y: Tại Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 04.3.2019 của Tòa án nhan dân Tối cao thì thủ tục Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thông qua hợp đồng là *"thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sẽ thực hiện việc đăng ký biến động, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở kết quả giao dịch có hiệu lực. Cho nên, khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng"* theo nội dung Công văn trên, ông L, bà Y nhận chuyển nhượng đất hợp pháp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy giấy của ông L, bà Y.

[6] Về lối đi: ông L, bà Y nhận chuyển nhượng 132,80m^2. Theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 20/9/2019 thì diện tích 132,80m^2 gồm: 15m^2 (thể hiện tại các điểm: 1, 2, 19, 18) và 42,5m^2 (thể hiện tại các điểm: 2, 3, 24, 25, 26, 27, 19) và diện tích đất có nhà có diện tích: 70,8m^2 (thể hiện tại các điểm: 20, 21,

26, 27), cùng với diện tích 3,5m^2 phía sau (thể hiện tại các điểm: 27, 20, 28, 29) là đúng diện tích đất theo hợp đồng chuyển nhượng và UBND huyện T cấp giấy chứng nhận số: H5216/lD (cấp đổi: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH17801543 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 06/2/2013) cấp cho ông L, bà Y. Nên yêu cầu của bà B buộc ông L tháo dỡ vật kiến trúc trên diện tích 57,5m^2 trả cho các thừa kế là không có căn cứ chấp nhận như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[7] Chi phí tố tụng: chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá theo yêu cầu của bà T đã tạm nộp: 6.314.000đ, số tiền này cho làm 06 phần, theo đó, bà B hưởng 02 phần nên số tiền chịu chi phí tố tụng: 2.104.000đ hoàn trả cho bà T; ông S, ông K và bà M mỗi người hoàn trả cho bà T số tiền: 1.052.000đ.

Bà B yêu cầu hủy giấy của ông L, bà Y không được chấp nhận nên bà phải chịu chi phí tố tụng: 3.812.500đ, bà B đã thực hiện xong.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T được hưởng 01 phần di sản có giá trị 65.322.000đ nên bà phải chịu án phí sơ thẩm: 3.266.000đ được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.750.000đ theo Biên lai thu số 0012322 ngày 26/6/2017, bà T còn phải nộp: 1.516.000đ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Bà B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu buộc ông L, bà Y tháo dỡ, di dời vật kiến trúc không được chấp nhận lẽ ra phải chịu án phí, nhưng bà B là cao tuổi, có đơn xin miễn nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn tiền án phí cho bà.

Bà B, bà M, ông S là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Trần Văn K phải chịu án phí 3.266.000đ nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5, 9 Điều 26, điều 34, điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 636, 639, 678, 679 Bộ luật dân sự 1995, các Điều 609, 611, 612, 618, 649, 651 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 203 Luật đất đai 2013

Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về thừa kế di sản.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Kim H2, gồm: 1. ông Võ Văn S; 2. bà Võ Thị B; 3. ông Trần Văn K; 4. bà Trần Thị T.

Xác định di sản thừa kế của ông H2 gồm: đất thổ cư có diện tích: 167,2m^2 x 1.859.000 đ = 310.824.800đ; căn nhà đang thờ ông H2 có giá trị: 14.774.000đ, đất cây lâu năm khác: 417,2 m^2 x 159.000đ= 66.334.800đ, tổng giá trị: 391.933.600đ.

Bà Trần Thị T được hưởng 01 kỷ phần di sản thừa kế có giá trị: 65.322.000đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M về công sức đóng góp vào di sản;

Bà M được hưởng 01 kỷ phần di sản thừa kế có giá trị: 65.322.000đ.

Ông S được hưởng 01 kỷ phần di sản thừa kế có giá trị: 65.322.000đ.

Ông K được hưởng 01 kỷ phần di sản thừa kế có giá trị: 65.322.000đ.

Bà B được hưởng 02 kỷ phần di sản thừa kế có giá trị: 130.644.000đ.

Bà B được quyền đứng tên diện tích đất: 672,1m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00694 QSDĐ/ID do UBND huyện T cấp ngày 10/9/2002 cho hộ ông Trần Kim H2, đất tọa lạc tại phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Buộc bà Võ Thị B có nghĩa vụ hoàn giá trị cho bà Trần Thị T, ông Võ Văn S, ông Trần Văn K và bà Lê Thị M mỗi người số tiền: 65.322.000đ.

Không chấp yêu cầu của bà Võ Thị B về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH17801543 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 06/2/2013 cho ông Nguyễn Văn L, bà Huỳnh Thị Y;

Không chấp nhận yêu cầu bà B buộc ông L, bà Y tháo dỡ vật kiến trúc trên diện tích: 15,0m^2 thể hiện tại các điểm: 1, 2, 19, 18 và 42,5m^2 thể hiện tại các điểm: 2, 3, 24, 25, 26, 27, 19 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 20/9/2019 (Bản trích đo là một phần của bản án).

Chi phí tố tụng: bà T, ông S, ông K và bà M mỗi người chịu số tiền: 1.052.000đ; do bà T đã tạm ứng nên ông S, ông K và bà M mỗi người phải hoàn trả 1.052.000đ cho bà T; bà B hoàn trả cho bà T số tiền: 2.104.000đ. Ngoài ra, bà B còn phải chịu chi phí tố tụng: 3.812.500đ, bà B đã thực hiện xong.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu án phí sơ thẩm: 3.266.000đ trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.750.000đ theo Biên lai thu số 0012322 ngày 26/6/2017, bà T còn phải nộp: 1.516.000đ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Bà B, bà M, ông S là người cao tuổi thuộc đối tượng miễn án phí dân sự sơ thẩm; ông bà có đơn xin miễn tiền án phí nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên ông bà miễn án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà B số tiền 500.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0009543 ngày 01/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thi xã Tân Châu.

Ông Trần Văn K phải chịu án phí 3.266.000đ nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh AG;
- Cục THADS tỉnh AG;
- Phòng KTNV- THA;
- Chi cục THADS thị xã Tân Châu;
- Văn phòng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ tọa phiên Tòa

Đào Chí Keo